



Ý định giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang: Vai trò của nhận thức tác hại túi nhựa và ý thức bảo vệ môi trường

LÊ CHÍ CÔNG *

Trường Đại học Nha Trang

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 11/03/2020 Ngày nhận lại: 19/04/2020 Duyệt đăng: 21/04/2020 Mã phân loại JEL: Q56 Từ khóa: Túi nhựa; Môi trường; Ý định; Cộng đồng; Vịnh Nha Trang. Keywords: Plastic bag; Environmental; Intention;	Nghiên cứu này phát triển dựa trên tích hợp hai lý thuyết: Lý thuyết hành vi hoạch định và lý thuyết giá trị kỳ vọng. Một mẫu nghiên cứu theo hạn ngạch được điều tra từ 222/250 cư dân ven biển tại Vịnh Nha Trang. Kết quả 9/9 giả thuyết được ủng hộ cho thấy ý định hành vi giảm thiểu việc sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển chịu tác động bởi nhận thức tác hại môi trường, nhận thức tác hại sức khỏe của túi nhựa, trách nhiệm môi trường, và kết cục tương lai; trong khi đó, thái độ với việc bảo vệ môi trường ven biển đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các nhân tố trên. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm giúp cư dân ven biển nâng cao ý thức bảo vệ môi trường du lịch biển đảo, góp phần phát triển du lịch biển hướng đến tính bền vững tại Vịnh Nha Trang. Abstract This research is developed based on integrating two theories: Behavior and expectancy-value theories. A quota survey sample from the coastal local community with 222/250 participants in Nha Trang Bay is conducted and analyzed. The results showed that all nine hypotheses are supported. Intention to minimize the use of plastic bags by coastal communities directly influenced by environmental awareness; perceived of the health effects of plastic bags; environmental responsibility; and the consideration of future consequences while the

* Tác giả liên hệ.

Email: conglechi@ntu.edu.vn (Lê Chí Công).

Trích dẫn bài viết: Lê Chí Công. (2020). Ý định giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang: Vai trò của nhận thức tác hại túi nhựa và ý thức bảo vệ môi trường. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(1), 75–92.

Community;
Nha Trang Bay.

attitude towards protecting the coastal environment plays a completely mediating role in the relationship amongst these factors. Based on the research findings, the paper suggests some suitable policies that will encourage of costal local communities in improving the awareness of environmental protection and sustainable development of marine beach tourism in Nha Trang Bay.

1. Giới thiệu

Phát triển du lịch biển luôn đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (Suntikul & Dorji, 2015). Hệ sinh thái ven biển đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên giá trị cốt lõi và sức hấp dẫn của điểm đến du lịch biển (Spalding và cộng sự, 2017). Hệ sinh thái ven biển được tạo thành từ sự vận động của tự nhiên nhưng được duy trì hoặc bị phá hủy bởi hành động của con người (Spalding và cộng sự, 2017). Trong nhiều thập kỷ qua, vấn đề bảo vệ hệ sinh thái ven biển luôn là trách nhiệm của cộng đồng địa phương sở tại (chính quyền địa phương, doanh nghiệp, người dân) và cả du khách (Needham và cộng sự, 2016). Đặc biệt, sinh hoạt hàng ngày của cư dân ven biển có ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái ven biển (Spalding và cộng sự, 2017). Một trong số đó chính là hành vi mua sắm và sử dụng túi nhựa (Haward, 2018).

Theo EAS¹ (2018), hành vi sử dụng túi nhựa là thói quen hàng ngày và rất phổ biến của người tiêu dùng Việt Nam. Thói quen sử dụng và xả thải các loại túi nhựa đang trở thành vấn đề lớn đối với môi trường tại Việt Nam, đồng thời là thách thức cơ bản cho Chính phủ trong việc hình thành chính sách vĩ mô nhằm kiểm soát và giảm thiểu việc sử dụng túi nhựa của người tiêu dùng trong thời gian tới (EAS, 2018).

Theo Báo cáo kết quả kinh doanh du lịch năm 2018 của Sở Du lịch Khánh Hòa (2018), Vịnh Nha Trang được thế giới công nhận là một trong 29 vịnh biển đẹp nhất của thế giới. Báo cáo cũng chỉ ra hàng năm, Vịnh biển Nha Trang thu hút gần 7 triệu lượt khách tham quan, trong đó có gần 2,5 triệu lượt khách quốc tế; và khoảng 95% du khách đến Nha Trang - Khánh Hòa sẽ tham quan và trải nghiệm các hoạt động trên vịnh biển Nha Trang. Ba thách thức lớn nhất của Vịnh Nha Trang hiện nay là: (1) Sự quá tải lượng khách tham quan; (2) hoạt động kinh doanh du lịch chưa được quản lý chặt chẽ; (3) tình trạng xả thải các loại túi nhựa gây ô nhiễm môi trường vẫn diễn ra hết sức phổ biến (Sở Du lịch Khánh Hòa, 2018). Vì vậy, làm thế nào để kiểm soát được thói quen sử dụng túi nhựa và xả thải trực tiếp ra Vịnh Nha Trang của cộng đồng cư dân ven biển đang là thách thức lớn đối với cơ quan quản lý địa phương trong việc hướng tới phát triển bền vững du lịch biển.

Gelici-Zeko và cộng sự (2013) đã chứng minh hành vi sử dụng và xả thải túi nhựa phụ thuộc lớn vào thói quen tiêu dùng hàng ngày của cư dân ven biển. Kết quả nghiên cứu của Gelici-Zeko và cộng sự (2013) cho thấy sự tiện lợi, chi phí thấp là những yếu tố cơ bản ảnh hưởng lớn đến hành vi sử dụng túi nhựa, nhưng đây cũng là các yếu tố tạo ra thách thức cơ bản trong giảm thiểu sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển. Thời gian qua, một số nhà nghiên cứu đã dựa trên lý thuyết thái độ - hành vi để mở rộng và kiểm định các yếu tố thuộc về nhận thức (tác hại môi trường, tác hại sức khỏe, trách

¹ Hội nghị cấp cao Đông Á (The East Asia Summit – EAS).

nhệm môi trường, kết cục tương lai) và chứng minh rằng khi nhận thức của cộng đồng về tác hại của túi nhựa đối với môi trường, sức khỏe tăng lên thì họ sẽ thay đổi việc sử dụng và xả thải ra môi trường, tiêu biểu như: Gelici-Zeko và cộng sự (2013), Laroche và cộng sự (2001), Milfont và Duckitt (2010). Tuy vậy, các công trình trên chủ yếu thực hiện ở những quốc gia phát triển – nơi mà sự nhận thức và trình độ dân trí của cộng đồng ở mức độ cao. Nghiên cứu này được thực hiện tại Vịnh Nha Trang, nơi có sự phát triển mạnh mẽ về du lịch biển đảo trong thời gian qua nhưng đang đối mặt với vấn đề ô nhiễm từ các hoạt động của cộng đồng, trong đó có tình trạng sử dụng và xả thải túi nhựa xuống biển. Mục tiêu của nghiên cứu này là khảo sát nhận thức của cư dân ven biển về những tác hại của túi nhựa đến sức khỏe và môi trường, qua đó xem xét những tác động của chúng lên thái độ, ý định hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa của họ tại Vịnh Nha Trang. Những phát hiện từ nghiên cứu góp phần không nhỏ giúp địa phương đưa ra những chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cư dân ven biển tại Vịnh Nha Trang nâng cao ý thức bảo vệ môi trường du lịch biển đảo, góp phần phát triển du lịch biển hướng đến tính bền vững.

Sau phần giới thiệu, bài viết được cấu trúc gồm 4 phần: Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu; và cuối cùng là phần 5, kết luận và kiến nghị chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Ajzen (1991) đề xuất lý thuyết hành vi có kế hoạch hay lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planning Behaviour – TPB) dựa trên nền tảng lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA) (Ajzen & Fishbein, 1980). Theo đó, một hành vi có thể được giải thích bởi các ý định để thực hiện hành vi. Ý định lại bao gồm các nhân tố động cơ ảnh hưởng đến hành vi, và được xem như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Ý định chịu tác động trực tiếp bởi ba nhân tố: (1) Thái độ được xem như là đánh giá tích cực hay tiêu cực về hành vi thực hiện; (2) ảnh hưởng xã hội đề cập đến sức ép xã hội được cảm nhận để thực hiện hay không thực hiện hành vi đó; và (3) kiểm soát hành vi nhận thức là đánh giá của chính đương sự về mức độ khó khăn hay dễ dàng để thực hiện hành vi. Ajzen (1991) đề nghị rằng nhân tố kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến ý định thực hiện hành vi, và nếu đương sự biết chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi. Giá trị của lý thuyết hành vi hoạch định đã được khẳng định bởi việc áp dụng rộng rãi trong rất nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau (Bamberg và cộng sự, 2007; Han & Kim, 2010; Kim & Han, 2010; Lee và cộng sự, 2010). Để dự đoán sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển vào việc giảm thiểu sử dụng túi nhựa cần căn cứ trên nhân tố thái độ của họ và mở rộng lý thuyết giá trị kỳ vọng.

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng nhìn chung, cấu trúc cơ bản của TPB đã được chấp nhận như: Ajzen và Driver (1992), Chan và Cheung (1998), Conner và cộng sự (1999). Tuy vậy, các nhà nghiên cứu vẫn không ngừng tìm kiếm, cải tiến, mở rộng mô hình nhằm nâng cao giá trị dự báo TPB trong nhiều bối cảnh mới. Ví như lý thuyết giá trị kỳ vọng (Theory of Expectancy Value – TEV) xây dựng bởi Vroom (1964) và được sử dụng rất rộng rãi trong việc giải thích động cơ của con người (Brunner, 2010). Lý thuyết này được phát triển dựa trên ý tưởng hành vi của con người là một hàm số đo lường mức độ kỳ vọng về tính khả thi của hành động sẽ đem lại kết quả tốt, niềm tin về việc thực hiện kết

quả tốt sẽ đem lại lợi ích chính đáng. Ba yếu tố này sẽ tương tác với nhau tạo ra động cơ thôi thúc con người hành động nhằm tối ưu hóa lợi ích và tối thiểu hóa bất lợi.

Trong du lịch, có rất nhiều tác giả lựa chọn sử dụng lý thuyết giá trị kỳ vọng để giải thích hành vi của con người (Brunner, 2010). Nói cách khác, đây là lý thuyết có giá trị phù hợp làm cơ sở giải thích động cơ của du khách (Brunner, 2010) và cộng đồng (Flake và cộng sự, 2015; Bohlen và cộng sự, 1993). Xét trên góc độ này, lý thuyết giá trị kỳ vọng có thể sử dụng giải thích sự tham gia của cư dân ven biển vào bảo vệ môi trường và phát triển bền vững du lịch biển. Hành vi của cư dân ven biển về giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa phụ thuộc vào nhận thức về lợi ích, tác hại và kết quả đem lại tốt hơn cho chính họ và ngành du lịch trong tương lai.

Việc cân nhắc phần thưởng hay xem xét kết cục tương lai trước khi thực hiện một hành vi từ phía cộng đồng sẽ có tác động đến quyết định của họ về việc có nên thực hiện hành động này hay không. Tuy nhiên, phần thưởng hay kết cục tương lai lại được xem xét ở hai góc độ: Tương lai gần hay xảy ra ngay lập tức, và xảy ra trong tương lai xa hơn. Đôi khi tồn tại mâu thuẫn về kết quả của hành động giữa hai thời điểm này. Chẳng hạn như, hành động có thể đem lại phần thưởng trong tương lai gần nhưng lại đem lại bất lợi trong dài hạn và ngược lại. Việc xem xét thời điểm xảy ra kết quả sẽ dẫn đến những ứng xử khác nhau. Có người quyết định hành vi dựa trên phần thưởng trong tương lai gần mà không quan tâm đến bất lợi trong tương lai xa. Đồng thời, cũng sẽ có người bỏ qua phần thưởng trong tương lai gần mà cân nhắc hậu quả trong tương lai xa để quyết định không thực hiện hành động. Chính vì vậy, bên cạnh việc xem xét phần thưởng như một động cơ kích thích hành động cần quan tâm thêm yếu tố thời gian gắn với kết quả của hành động. Vì vậy, bài viết này sử dụng biến số xem xét kết cục tương lai để lý giải sâu hơn việc lựa chọn tham gia hay không tham gia hỗ trợ phát triển du lịch địa phương của người dân.

2.2. *Phát triển mô hình nghiên cứu*

Thái độ tích cực đối với bảo vệ môi trường du lịch đại diện cho niềm tin của con người và sự đánh giá của họ về hành vi (Bohlen và cộng sự, 1993). Thái độ nói đến nhận thức của con người về kết quả của hành vi (Ajzen, 1991). Trong thực tế, nếu cộng đồng đánh giá rằng việc sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường là hữu ích đối với họ, thì dự định/kế hoạch/mong muốn... sử dụng loại sản phẩm này sẽ mạnh hơn (Untaru và cộng sự, 2016). Bối cảnh tiêu dùng túi nhựa được xem là thiếu thân thiện với môi trường, cộng đồng càng có thái độ tích cực với việc bảo vệ môi trường du lịch biển thì ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng cao. Vì vậy, giả thuyết H₁ được đề xuất:

H₁: Thái độ tích cực đối với bảo vệ môi trường du lịch dẫn đến ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng cao.

Nhận thức tác hại của túi nhựa đối với môi trường đã được đề cập bởi: Law và cộng sự (2016), Dilkes-Hoffman và cộng sự (2018). Túi nhựa khi xả thải khi lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loại thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn đất đai (Haward, 2018; Dilkes-Hoffman và cộng sự, 2018). Túi nhựa khi tiêu dùng và xả thải ra bên ngoài nằm trong đất khiến cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng, cây trồng không phát triển được, tàn phá hệ sinh thái (Haward, 2018; Law và cộng sự, 2016). Túi nhựa xả thải ra môi trường làm tắc nghẽn các đường ống dẫn nước và tăng khả năng ngập lụt của các đô thị vào mùa mưa (Law và cộng sự, 2016; Dilkes-Hoffman và cộng sự, 2018). Túi nhựa xả thải làm hủy hoại sinh vật, làm chết các động vật ở sông và biển khi chúng nuốt phải (Law và cộng sự, 2016). Nhiều động vật đã chết do

ăn phải những hộp nhựa đựng thức ăn thừa của khách tham quan vứt bừa bãi. Tuy nhiên, những hiểu biết về tác hại đối với môi trường của túi nhựa khi tiêu dùng và xả thải của cộng đồng dân cư là khác nhau. Đây thực sự là thách thức cho công tác truyền thông và giáo dục hướng đến việc hạn chế mua sắm/tiêu dùng/xả thải các sản phẩm sử dụng túi nhựa (Dilkes-Hoffman và cộng sự, 2018). Người tiêu dùng nhận thức càng cao về tác hại của túi nhựa đối với môi trường, thái độ và ý định giảm thiểu túi nhựa càng tăng. Vì vậy, giả thuyết H₂, H₃ được đề xuất như sau:

H₂: Nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với môi trường du lịch biển, cộng đồng sẽ có thái độ tích cực với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển.

H₃: Nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với môi trường du lịch biển, cộng đồng sẽ có ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa.

Nhận thức tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe đã được nhiều nghiên cứu đề cập (Law và cộng sự, 2016; Marsh & Bugusu, 2012; Lindh và cộng sự, 2016). Một số loại túi nhựa màu đựng thực phẩm chứa các kim loại như: Chì, cadimi gây tác hại cho não và là nguyên nhân gây ung thư phổi (Marsh & Bugusu, 2012; Gelici-Zeko và cộng sự, 2013). Khi túi nhựa được đốt, khí dioxin thải ra gây ngộ độc, gây ngất, khó thở, ho ra máu. Các loại khí thải độc hại này cũng có thể ảnh hưởng đến tuyến nội tiết, làm giảm khả năng miễn dịch, gây rối loạn chức năng, gây ung thư và các dị tật bẩm sinh cho trẻ sơ sinh (Marsh & Bugusu, 2012; Gelici-Zeko và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, những hiểu biết về tác hại đối với môi trường và sức khỏe của túi nhựa khi tiêu dùng và xả thải của người tiêu dùng là khác biệt. Đây thực sự là thách thức cho công tác truyền thông và giáo dục hướng đến việc mua sắm/tiêu dùng/xả thải các sản phẩm hàng ngày hướng đến tính bền vững. Giả thuyết H₄, H₅ được phát triển như sau:

H₄: Nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe, cộng đồng sẽ có thái độ tích cực với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển.

H₅: Nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe, cộng đồng sẽ có ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa.

Nhận thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư ngày càng được cải thiện cùng với quá trình phát triển xã hội và trình độ dân trí ngày một tăng lên trong các quốc gia phát triển (Minton & Rose, 1997; Laroche và cộng sự, 2001; Kalafatis và cộng sự, 1999; Dunlap và cộng sự, 2000). Con người ngày càng có ý thức hơn trong mua sắm/sử dụng/xả thải các sản phẩm không thân thiện với môi trường (Laroche và cộng sự, 2001; Milfont & Duckitt, 2010). Tỷ lệ mua sắm các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường ngày càng tăng lên trong hệ thống trung tâm mua sắm hiện đại (Kalamas & Cleveland, 2014). Hệ thống các quy định, chính sách của Nhà nước phần nào ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua sắm/sử dụng/xả thải các sản phẩm không thân thiện với môi trường (Laroche và cộng sự, 2001; Milfont & Duckitt, 2010; Dunlap và cộng sự, 2000). Tuy vậy, kiểm soát và hạn chế tiêu dùng các sản phẩm không thân thiện với môi trường đang là thách thức lớn cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nghiên cứu trong bối cảnh quốc gia có nền kinh tế phát triển đã mở rộng lý thuyết hành vi tiêu dùng có kế hoạch chỉ ra rằng nhận thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của khách hàng là chỉ báo quan trọng giải thích thái độ tích cực với việc bảo vệ môi trường (Minton & Rose, 1997; Laroche và cộng sự, 2001; Milfont & Duckitt, 2010; Dunlap và cộng sự, 2000). Hơn nữa, ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa cũng chịu ảnh hưởng lớn bởi nhận thức của khách hàng về trách nhiệm bảo vệ môi trường. Đây là vấn đề cần được luận giải rõ ràng hơn ở thị trường mới nổi

như Việt Nam khi mà nhận thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của nhiều người dân chưa cao (EAS, 2018). Nghiên cứu phát triển thêm hai giả thuyết H₆, H₇ như sau:

H₆: Nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường biển càng tăng, cộng đồng sẽ có thái độ tích cực với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển.

H₇: Nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường biển càng tăng, cộng đồng sẽ có ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa.

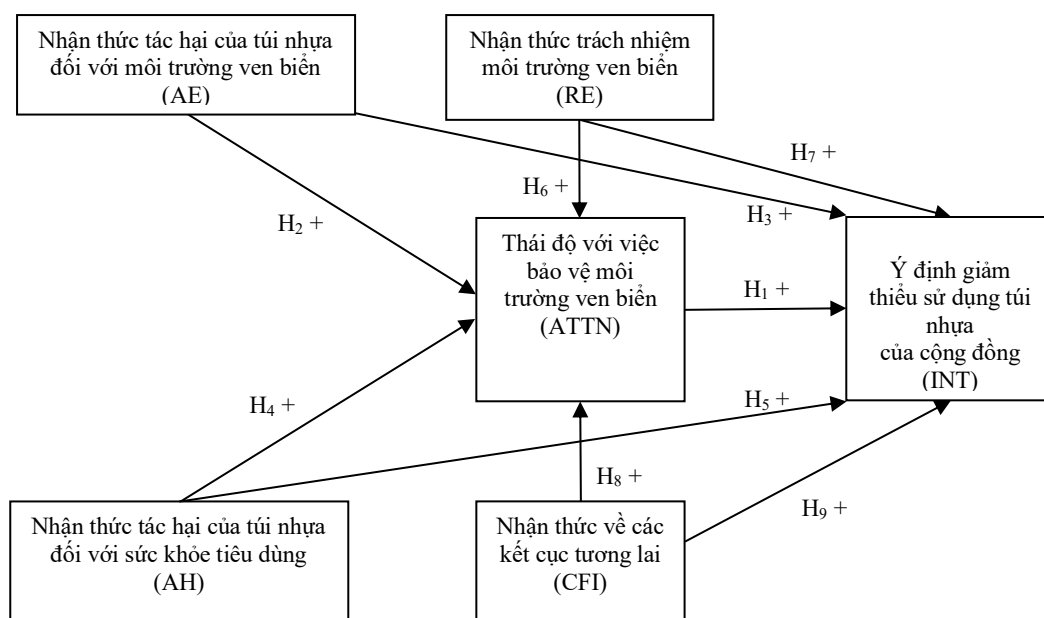
Nhận thức về các kết cục tương lai, Strathman và cộng sự (1994) cho rằng “xem xét kết cục tương lai mô tả mức độ con người chú ý những kết cục trong tương lai liên quan đến hành vi hiện tại và mức độ họ bị ảnh hưởng bởi các kết cục này. Nó bao gồm sự đấu tranh giữa hành vi hiện tại với một tập hợp các kết cục xảy ra ngay lập tức CFC - I (viết tắt là CFC) và các kết cục sẽ xảy ra trong tương lai CFC - F (viết tắt là CFI). Thang đo được thiết kế bởi Strathman và cộng sự (1994) gồm 12 chỉ báo đo lường cả hai khía cạnh kết cục xảy ra trong tương lai mang giá trị dương và kết cục xảy ra ngay lập tức mang giá trị âm. Theo đó, nếu một cá nhân có điểm số cao đồng nghĩa với việc họ quan tâm nhiều hơn về các kết cục tương lai và thường sử dụng các giả định kết cục này để định hướng hành vi, họ không bận tâm về các kết cục xảy ra ngay lập tức. Ngược lại, những người có điểm số thấp ở biến số này thường quan tâm nhiều hơn về việc thỏa mãn ngay lập tức nhu cầu và ước muốn nảy sinh, do đó, họ không hề bận tâm đến các kết cục tương lai sẽ xảy ra.

Sự xem xét kết cục tương lai có ảnh hưởng nhất định đến thái độ và ý định hành vi của con người (Joireman và cộng sự, 2004, 2008). Strathman và cộng sự (1994) đã chứng minh tác động này khi nghiên cứu sự quan tâm của con người đến hành vi khai thác dầu xa bờ. Những người có chỉ số CFI cao, hay là những người có mối quan tâm lớn đến những tác động lâu dài của việc khai thác này thường phản đối hành vi khai thác dầu. Ngược lại, những người có chỉ số CFC thấp có xu hướng khuyến khích hành vi khai thác vì những lợi ích hiện tại đem lại cho họ. Xem xét kết cục tương lai không chỉ làm thay đổi hành vi mà còn ảnh hưởng đến sở thích của con người. Joireman và cộng sự (2004) chỉ ra rằng nhân tố xem xét kết cục tương lai tác động đến cả đến hành vi lựa chọn ô tô thân thiện môi trường và sở thích lựa chọn phương tiện giao thông công cộng.

Như vậy, thái độ và ý định hành vi của con người còn phụ thuộc vào sự cân nhắc của họ khi xem xét những hành vi hiện tại và kết cục tương lai. Hiện nay, sự phát triển du lịch biển chứa đựng nhiều yếu tố thiếu bền vững như: Khai thác đánh bắt quá mức thủy hải sản phục vụ du lịch; xây dựng các khu du lịch thiếu quy hoạch đồng bộ ảnh hưởng đến hệ sinh thái; việc tiêu dùng và xả thải túi nhựa gây ảnh hưởng đến môi trường ven biển. Tất cả các hoạt động trên sẽ ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch biển Việt Nam trong thời gian tới. Do đó, việc cân nhắc những kết cục tương lai sẽ làm thay đổi thái độ đối với việc bảo vệ môi trường và ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển. Từ đó, nghiên cứu phát triển tiếp hai giả thuyết sau:

H₈: Cộng đồng càng xem xét những kết cục tương lai đến giảm thiểu sử dụng túi nhựa, họ càng có thái độ tích cực với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển.

H₉: Cộng đồng càng xem xét những kết cục tương lai đến giảm thiểu sử dụng túi nhựa, ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng tăng



Hình 1. Đề xuất mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Trong bài viết, tác giả sử dụng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi chi tiết với cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 02/2019 đến tháng 5/2019. Một mẫu hạn ngạch với cỡ mẫu được tiếp cận theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (1998), theo đó, kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một tham số ước lượng. Nghiên cứu có 23 chỉ báo và khái niệm nghiên cứu, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là: $23 \times 5 = 115$. Nghiên cứu này tiến hành khảo sát tại 2 phường có cư dân sống ven Vịnh Nha Trang (Vĩnh Nguyên và Lộc Thọ). Số phiếu đạt yêu cầu để đưa vào phân tích bằng phần mềm AMOS 25.0 là 222 phiếu, đạt tỷ lệ 88,8%. Kết quả thống kê mô tả ở Bảng 1 cho thấy: Tỷ lệ nữ giới trong mẫu điều tra là 51,3%; đáp viên có tuổi đời từ 36–55 chiếm tỷ lệ cao, 62,5%; trên 70% đáp viên đã lập gia đình; tỷ lệ đáp viên có thu nhập bình quân gia đình dưới 5 triệu/tháng là 41,5%; gần 65% đáp viên có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống; 60% đáp viên tham gia trực tiếp/gián tiếp vào các hoạt động liên quan đến hải sản. Đặc biệt, đáp viên trong mẫu nghiên cứu có những biểu hiện tốt cho hành vi giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa ra Vịnh Nha Trang như: Hạn chế mua túi nhựa, hạn chế sử dụng túi nhựa, hạn chế thải túi nhựa ra môi trường, tuyên truyền hình ảnh du lịch biển, tham gia vận động mọi người hạn chế mua/tiêu dùng/xả thải túi nhựa ra bên ngoài, cam kết hạn chế sử dụng túi nhựa.

Bảng 1.

Mô tả mẫu nghiên cứu theo các đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm nhân khẩu học	Tỷ lệ (%)
<i>Giới tính</i>	
Nam	48,7
Nữ	51,3
<i>Hôn nhân</i>	
Độc thân	28,8
Đã lập gia đình	71,2
<i>Tuổi</i>	
Dưới 18	2,1
Từ 19–35	26,7
Từ 36–55	62,5
Trên 55	8,7
<i>Nơi sống</i>	
Đảo	14,4
Cạnh biển	52,9
Đất liền	32,0
Xa biển	0,7
<i>Thu nhập bình quân</i>	
Dưới 5 triệu	41,5
Từ 5–dưới 10 triệu	36,5
Từ 10–dưới 15 triệu	12,7
Trên 15 triệu	9,3
<i>Trình độ học vấn</i>	
Trung học phổ thông	64,1
Cao đẳng/ Đại học	24,7
Sau đại học	6,0
Khác	15,2

Bảng 2.

Thống kê tham gia của cộng đồng ven biển vào hoạt động trực tiếp tại Vịnh Nha Trang trong giai đoạn 2015–2019

Đánh bắt thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Hướng dẫn viên	Bán quà lưu niệm/ thủ công mỹ nghệ	Vận chuyển du lịch	Khác
39,1%	22,6%	7,4%	6,7%	5,8%	18,4%

Bảng 3.

Thống kê về số hoạt động từng tham gia liên quan đến hành vi giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa ra Vịnh Nha Trang (Thang điểm 7)

Hạn chế mua túi nhựa	Hạn chế sử dụng túi nhựa	Hạn chế thải túi nhựa ra môi trường	Tuyên truyền hình ảnh du lịch biển	Tham gia vận động mọi người hạn chế mua/tiêu dùng/xả thải túi nhựa ra bên ngoài	Cam kết hạn chế sử dụng túi nhựa
4,62	4,59	4,71	4,63	4,67	4,89

3.2. Đo lường các khái niệm

Bài báo này được thực hiện lặp lại nghiên cứu đối với một số thị trường ở các quốc gia phát triển, vì thế, thang đo khái niệm trong mô hình được phát triển từ các nghiên cứu trước và thông qua nghiên cứu định tính sơ bộ. Để đảm bảo giá trị nội dung các thang đo trong mô hình nghiên cứu, tác giả đã tiến hành phỏng vấn 5 chuyên gia trong ngành hải sản/du lịch (quản lý ngành, doanh nghiệp, giảng viên) và 5 người dân đang sinh sống tại TP. Nha Trang để hoàn chỉnh thang đo lần 1. Sau đó, tác giả hoàn thiện bằng câu hỏi và tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ bằng cách điều tra trực tiếp 30 hộ dân sinh sống tại phường Vĩnh Nguyên và phường Lộc Thọ tại TP. Nha Trang. Dữ liệu thu thập đã được xử lý bằng phần mềm SPSS18.0 nhằm kiểm định giá trị Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cuối cùng, sau khi hiệu chỉnh, phiếu câu hỏi hoàn thành được dùng để nghiên cứu định lượng chính thức.

Bảng 4.

Chỉ báo đo lường các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	Số quan sát	Nguồn*
Nhận thức tác hại của túi nhựa đối với môi trường ven biển	5	Law và cộng sự (2016), Dilkes-Hoffman và cộng sự (2018)
Nhận thức tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe người tiêu dùng	4	Law và cộng sự (2016)
Nhận thức trách nhiệm môi trường ven biển	3	Laroche và cộng sự, (2001), Milfont và Duckitt (2010), Kalamas và Cleveland (2014)
Thái độ với việc bảo vệ môi trường ven biển	3	Bohlen và cộng sự (1993), Schultz và cộng sự (2004)
Nhận thức về các kết cục tương lai	4	Joireman và cộng sự (2004, 2008), Orbell và cộng sự (2004)
Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa	4	Ajzen (1991)

Ghi chú: * Chi tiết các chỉ báo sẽ được trình bày trong kết quả nghiên cứu.

3.3. Thủ tục phân tích

Phân tích CFA để xác định rằng các thang đo đảm bảo về độ tin cậy, độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt. Tiếp đến, phân tích SEM để kiểm định quan hệ cấu trúc giữa các khái niệm. Độ phù hợp của mô hình chỉ ra bởi hoặc là giá trị xác suất của thống kê χ^2 lớn hơn 0,08, hoặc là hai chỉ số TLI và CFI có giá trị lớn hơn 0,9 và chỉ số RMSEA dưới 0,08 (Browne & Cudeck, 1992).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Độ tin cậy và giá trị của các thang đo

Kết quả cho thấy giá trị của thống kê χ^2 là 594,66 với 215 bậc tự do, xác suất 0,000 chứng tỏ rằng thống kê này có ý nghĩa thống kê. Giá trị RMSEA là $0,068 < 0,08$, đồng thời ba giá trị GFI, TLI và CFI lần lượt là 0,909, 0,904 và $0,916 > 0,9$ rất nhiều. Mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu. Trọng số nhân tố của chỉ báo đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001 (tất cả giá trị thống kê t đều lớn hơn 10,738), và trải dài từ 0,714 đến 0,937. Các thang đo còn lại đều có độ tin cậy tổng hợp cao, vượt xa mức đề nghị 0,80, bên cạnh các giá trị phương sai trích đều lớn hơn 0,60 chứng tỏ thang đo đơn nghĩa, có độ tin cậy và độ giá trị hội tụ cao (Browne & Cudeck, 1992).

Bảng 5.

Trọng số nhân tố, độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của thang đo

Khái niệm và các chỉ báo	FL	SE	Giá trị t	SFL
<i>Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa (INT) (CR = 0,92; VE = 0,73)</i>				
Tôi dự định giảm thiểu sử dụng túi nhựa.	1,000	—	—	0,786
Tôi mong đợi được giảm thiểu sử dụng túi nhựa.	1,112	0,059	14,869	0,885
Tôi mong muốn được giảm thiểu sử dụng túi nhựa.	0,946	0,075	19,122	0,844
Tôi có kế hoạch giảm thiểu sử dụng túi nhựa.	0,902	0,046	16,938	0,898
<i>Thái độ với việc bảo vệ môi trường ven biển (ATTN) (CR = 0,86; VE = 0,67)</i>				
Tiêu cực/tích cực.	1,000	—	—	0,838
Vô ích/hữu ích.	1,019	0,054	14,493	0,883
Không có lợi/có lợi.	0,840	0,055	11,858	0,734
<i>Nhận thức tác hại của túi nhựa đối với môi trường ven biển (AE) (CR = 0,91; VE = 0,68)</i>				
Túi nhựa xả thải lẫn vào đất cản trở quá trình sinh trưởng của các loại thực vật, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn đất đai.	1,000	—	—	0,816
Túi nhựa xả thải nằm trong đất khiến cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng.	1,122	0,076	14,757	0,848
Túi nhựa xả thải làm tắc nghẽn các đường ống dẫn nước, tăng khả năng ngập lụt đô thị vào mùa mưa.	1,146	0,075	15,606	0,882

Khái niệm và các chỉ báo	FL	SE	Giá trị t	SFL
Túi nhựa xả thải hủy hoại sinh vật, làm chết các vi sinh vật khi nuốt phải.	1,076	0,078	14,300	0,830
Động vật chết do ăn phải những hộp nhựa đựng thức ăn thừa của khách tham quan vứt bừa bãi.	0,936	0,078	12,070	0,734
<i>Nhận thức tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe tiêu dùng (AH) (CR = 0,92; VE = 0,74)</i>				
Thực phẩm bị ô nhiễm do đựng bởi túi nhựa màu.	1,000	–	–	0,839
Túi nhựa chứa các kim loại như chì, cadimi gây tác hại cho não.	1,123	0,061	18,421	0,937
Túi nhựa đốt gây ung thư phổi.	1,042	0,063	16,466	0,873
Khí dioxin từ đốt túi nhựa có thể gây ngộ độc, gây ngất, khó thở.	0,895	0,068	13,921	0,786
<i>Nhận thức trách nhiệm môi trường ven biển (RE) (CR = 0,90; VE = 0,74)</i>				
Làm cho môi trường biển, đảo sạch hơn.	1,000	–	–	0,814
Rạn san hô được bảo tồn.	1,096	0,068	16,081	0,921
Cải thiện môi trường ven biển cho thế hệ tương lai.	1,006	0,069	14,583	0,847
<i>Nhận thức về các kết cục tương lai (CFI) (CR = 0,89; VE = 0,66)</i>				
Tôi sẵn sàng hy sinh những lợi ích trước mắt để đạt được kết quả trong tương lai.	1,000	–	–	0,714
Tôi nghĩ rằng cần có những cảnh báo về hậu quả tiêu cực của túi nhựa ngay cả khi chưa xảy ra trong một thời gian dài.	1,190	0,095	12,496	0,893
Tôi nghĩ rằng thực hiện hành vi với kết quả trong tương lai quan trọng hơn là thực hiện một hành vi với kết quả không quan trọng trước mắt.	1,129	0,092	12,303	0,876
Tôi thường nhìn vào kết quả trong tương lai khi tham gia hoạt động giảm thiểu sử dụng túi nhựa và cố gắng thực hiện các hoạt động này hàng ngày.	1,013	0,094	10,738	0,763

Ghi chú: FL: Trọng số nhân tố; SE: Độ lệch chuẩn; SFL: Trọng số nhân tố chuẩn hóa;

R: Độ tin cậy tổng hợp; VE: Phương sai trích;

Kết quả phân tích đã chỉ ra rằng đối với tất cả các cặp, mô hình CFA hai nhân tố đều tốt hơn mô hình CFA một nhân tố, và các thống kê sai biệt χ^2 đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001 (Fornell & Larcker, 1981). Điều này đã chỉ ra đo lường đạt độ phân biệt cao. Thang đo lường sử dụng đều đạt độ tin cậy và độ giá trị cao, thích hợp cho phân tích xa hơn.

Bảng 6.

Hệ số tương quan, trung bình và sai số chuẩn của các khái niệm

	INT	ATTN	AE	RE	AH	CFI
INT	—					
ATTN	0,65***	—				
AE	0,66***	0,58***	—			
RE	0,72***	0,53***	0,64***	—		
AH	0,61***	0,56***	0,51***	0,55***	—	
CFI	0,67***	0,50***	0,55***	0,66***	0,54***	—
Giá trị trung bình	5,68	5,77	5,62	5,47	5,61	5,43
Độ lệch chuẩn	1,11	1,15	1,16	1,21	1,16	1,18

Ghi chú: *** tương ứng với mức ý nghĩa 1%.

4.2. Đánh giá các quan hệ cấu trúc và kiểm định các giả thuyết

Kết quả phân tích các tác động chính của các khái niệm trong mô hình lý thuyết được đề xuất trong Hình 1 được trình bày trên Bảng 8. Độ phù hợp của mô hình cấu trúc so với dữ liệu là chấp nhận được: $\chi^2(221) = 755,86$; $p = 0,000$; RMSEA = 0,069; GFI = 0,909; TLI = 0,913; CFI = 0,911. Kết quả ủng hộ tất cả các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 7.

Kết quả kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa các nhân tố

Hệ số đường dẫn	Giả thuyết	Ước tính	Giá trị t	Ủng hộ/Bác bỏ
ATTN $\rightarrow$ INT	H ₁	0,22	2,919**	Ủng hộ
AE $\rightarrow$ ATTN	H ₂	0,30	4,166***	Ủng hộ
AE $\rightarrow$ INT	H ₃	0,17	2,732**	Ủng hộ
AH $\rightarrow$ ATTN	H ₄	0,38	5,268***	Ủng hộ
AH $\rightarrow$ INT	H ₅	0,29	5,110***	Ủng hộ
RE $\rightarrow$ ATTN	H ₆	0,15	2,231*	Ủng hộ
RE $\rightarrow$ INT	H ₇	0,34	5,498***	Ủng hộ
CFI $\rightarrow$ ATTN	H ₈	0,15	2,102*	Ủng hộ
CFI $\rightarrow$ INT	H ₉	0,27	4,306***	Ủng hộ

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Giả thuyết H₁ cho rằng cộng đồng dân cư ven biển Vịnh Nha Trang càng có thái độ tích cực đối với bảo vệ môi trường du lịch thì ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng cao. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết ($\beta_1 = 0,22$; $t = 2,919$; $p < 0,001$). Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu của Bohlen và cộng sự (1993), Untaru và cộng sự (2016) trong các bối cảnh tiêu dùng khác nhau. Theo đó, túi

nhựa được xem là thiếu thân thiện với môi trường, cộng đồng càng có thái độ tích cực với việc bảo vệ môi trường biển thì ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng cao.

Nghiên cứu này mong đợi rằng nhận thức về những tác hại của túi nhựa đối với môi trường du lịch biển, cộng đồng sẽ có thái độ tích cực với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết H₂ ($\beta_2 = 0,30$; $t = 4,166$; $p < 0,001$). Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu trước đó như: Law và cộng sự (2016), Dilkes-Hoffman và cộng sự (2018), Haward (2018). Tóm lại, cộng đồng dân cư có nhận thức càng cao về tác hại của túi nhựa đối với môi trường thì thái độ tích cực đối với bảo vệ môi trường càng tăng.

Nghiên cứu này cũng mong đợi rằng nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với môi trường du lịch biển, cộng đồng sẽ có ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết H₃ ($\beta_3 = 0,17$; $t = 2,732$; $p < 0,001$). Kết quả này minh chứng cho các nghiên cứu gần đây như: Law và cộng sự (2016), Dilkes-Hoffman và cộng sự (2018), Haward (2018). Như vậy, người tiêu dùng nhận thức càng cao về tác hại của túi nhựa đối với môi trường, ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng tăng.

Nghiên cứu chứng minh rằng một khi nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe tăng lên, cộng đồng sẽ có thái độ tích cực với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết H₄ ($\beta_4 = 0,38$; $t = 5,268$; $p < 0,001$). Kết quả này ủng hộ nghiên cứu trước đó của Law và cộng sự (2016). Đồng thời, nghiên cứu cũng chứng minh rằng nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe, cộng đồng sẽ có ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₅ ($\beta_5 = 0,29$; $t = 5,110$; $p < 0,001$).

Nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường đã được nghiên cứu chứng minh rằng nó là nguyên nhân tích cực dẫn đến thái độ tốt đối với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết H₆ ($\beta_6 = 0,15$; $t = 2,231$; $p < 0,05$). Kết quả này đã được khẳng định bởi các nghiên cứu trước đó như: Laroche và cộng sự (2001), Milfont và Duckitt (2010), Kalamas và Cleveland (2014). Đồng thời, nghiên cứu cũng chứng minh rằng nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường biển càng tăng, cộng đồng sẽ có ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₇ ($\beta_7 = 0,34$; $t = 5,498$; $p < 0,001$).

Cuối cùng, một khi cộng đồng càng xem xét những kết cục tốt đẹp trong tương lai khi giảm thiểu sử dụng túi nhựa, họ sẽ có thái độ tích cực với việc tham gia bảo vệ môi trường du lịch biển. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết H₈ ($\beta_8 = 0,15$; $t = 2,102$; $p < 0,10$). Đặc biệt, xem xét những kết cục tương lai cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₉ ($\beta_9 = 0,27$; $t = 4,306$; $p < 0,001$) và các nghiên cứu trước đó như: Joireman và cộng sự (2003, 2008), Strathman và cộng sự (1994), Petrocelli (2003). Như vậy, ý định hành vi của con người còn phụ thuộc vào sự cân nhắc của họ liên quan đến tác động của hành vi hiện tại. Hiện nay, sự phát triển du lịch biển chứa đựng nhiều yếu tố thiếu bền vững, chẳng hạn như: Ảnh hưởng đến môi trường, khai thác đánh bắt quá mức thủy sản phục vụ tiêu dùng du lịch, việc xây dựng các khu du lịch ảnh hưởng đến sinh thái, đặc biệt là việc tiêu dùng và xả thải túi nhựa gây ảnh hưởng đến môi trường ven biển... Do đó, việc cân nhắc những kết cục tương lai có ảnh hưởng lớn đến thái độ và ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển.

5. Kết luận và kiến nghị chính sách

Bài viết này có mục đích xem xét ảnh hưởng của nhận thức tác hại từ túi nhựa và ý thức bảo vệ môi trường đến ý định giảm sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang. Một mẫu nghiên cứu theo hạn ngạch được điều tra từ 222/250 cư dân ven biển Vịnh Nha Trang. Nghiên cứu thực hiện kiểm định độ tin cậy, giá trị phân biệt và giá trị hội tụ của thang đo. Kết quả chỉ ra 9/9 giả thuyết được ủng hộ làm căn cứ quan trọng cho việc đề xuất kiến nghị chính sách với cơ quan nhà nước, ban ngành nhằm giảm thiểu ý định, hành vi sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang như sau:

- *Thứ nhất*, thái độ đối với bảo vệ môi trường của cư dân ven biển đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức tác hại môi trường, nhận thức tác hại đối với sức khỏe, nhận thức về trách nhiệm môi trường, và nhận thức kết cục tương lai với ý định hành vi của cộng đồng giảm thiểu sử dụng túi nhựa. Vì lẽ đó, để gia tăng ý định hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa, đòi hỏi tăng cường ban hành các quy định/định chế cho việc sản xuất, sử dụng, và xả thải các loại túi nhựa. Đồng thời, xây dựng quy tắc xử lý, xử phạt nghiêm minh những người có động thái vi phạm thông qua ban thanh tra môi trường cơ động có thể kiểm tra và xử lý nếu gặp phải các trường hợp vi phạm. Hơn nữa, mỗi địa phương cũng xây dựng một trạm kiểm soát và xử lý giúp cho những người phát hiện dễ dàng trình báo cho các cơ quan có thẩm quyền về hành vi sản xuất/mua bán và thải loại túi nhựa tràn lan.

- *Thứ hai*, cộng đồng dân cư ven biển trong các hoạt động hàng ngày thường có nhu cầu mua sắm/sử dụng các loại túi nhựa. Để hạn chế việc xả thải túi nhựa ra bên ngoài, cần khuyến khích các cửa hàng/cơ sở buôn bán nhỏ không cung cấp túi nhựa hoặc bắt trả thêm tiền cho việc sử dụng túi nhựa thay cho việc sử dụng túi thân thiện với môi trường. Cách làm này sẽ góp phần hạn chế phần nào lượng túi nhựa được mua sắm/sử dụng và xả thải ra Vịnh Nha Trang.

- *Thứ ba*, để cộng đồng dân cư ven biển hạn chế/không dùng túi nhựa thì đòi hỏi chính quyền địa phương/doanh nghiệp phải có giải pháp nhằm cung ứng nhiều hơn ra thị trường các loại túi thân thiện với môi trường. Một số loại túi thân thiện với môi trường có thể khuyến nghị sử dụng là: Túi giấy làm từ vỏ tôm, cua, bã mía, sử dụng lá chuối bọc thực phẩm thay cho túi nhựa.

- *Thứ tư*, tăng cường các lớp đào tạo, tư vấn, hướng dẫn cộng đồng dân cư ven biển về tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe con người, sức khỏe cộng đồng và môi trường sống; tổ chức các đội thanh niên tình nguyện tuyên truyền về tác hại của túi nhựa đối với cộng đồng dân cư; tổ chức các chương trình làm sạch môi trường vào mỗi thứ bảy hoặc chủ nhật hàng tuần nhằm nâng cao nhận thức và thái độ của cộng đồng với việc hạn chế sử dụng túi nhựa và góp phần bảo vệ môi trường.

- *Thứ năm*, đưa các chương trình giáo dục tác hại về túi nhựa, tác hại lâu dài về sức khỏe của túi nhựa vào các nội dung giảng dạy về môi trường cho học sinh các cấp. Học sinh cần được giáo dục thường xuyên về những tác hại đối với cơ thể, môi trường, cộng đồng khi sử dụng/xả thải túi nhựa ra bên ngoài. Cần có những chương trình được xây dựng công phu về tác hại của túi nhựa đến sức khỏe cộng đồng và được trình chiếu/quảng bá nhiều trên các phương tiện truyền thông.

- *Thứ sáu*, nâng cao nhận thức về môi trường, ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư sống ven biển tại Vịnh Nha Trang. Tuyên truyền những lợi ích căn bản từ vịnh biển mang lại cho cộng đồng, những giá trị tương lai mà cộng đồng nhận được nếu bảo vệ tốt môi trường, khai thác vừa

phải. Trách nhiệm của cộng đồng sẽ được nâng cao cùng với việc nhận thức nhiều hơn những tác hại của biến đổi khí hậu, sự nóng lên toàn cầu và các vấn đề rác thải nhựa cho thế hệ tương lai.

- Thứ bảy, như kỳ vọng, việc tăng cường và gia tăng nhận thức về tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe, đối với môi trường và nhận thức trách nhiệm môi trường đã có tác động tích cực lên thái độ đối với bảo vệ môi trường và đồng thời giảm ý định sử dụng túi nhựa trong tương lai. Đồng thời, nghiên cứu cũng khẳng định được việc tích hợp các lý thuyết về ý định hành vi và giá trị kỳ vọng sẽ góp phần gia tăng mức độ giải thích được các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu cũng đã tích hợp biến số xem xét kết cục tương lai trong việc giải thích thái độ và ý định hành vi. Do đó, nghiên cứu này có những đóng góp nhất định về cả mặt học thuật và thực tiễn.

Mặc dù nghiên cứu này đã dựa trên việc tích hợp hai lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planning Behaviour), lý thuyết giá trị kỳ vọng (Theory of Expectancy Value), tuy nhiên, ở góc độ tổng thể, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng tích hợp thêm các lý thuyết khác như: Lý thuyết trao đổi xã hội (Theory of Social Exchange), lý thuyết phát triển bền vững (Theory of Sustainable Development). Các yếu tố có thể tích hợp vào như: Nhận thức chi phí so sánh với nhận thức lợi ích, sự gắn kết của cộng đồng dân cư ven biển; cũng như tích hợp các khái niệm mới trong mô hình hành vi tham gia mở rộng như: Kiến thức về môi trường, sự quan tâm bảo vệ môi trường, và xem xét mối quan hệ tiết chế (Moderator) trong mô hình đề xuất. Nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc thu thập mẫu cư dân ven biển sống tại Vịnh Nha Trang cũng như đối tượng khảo sát trong độ tuổi từ 36–55 làm giảm tính đại diện của mẫu. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng đối tượng nghiên cứu để có cái nhìn toàn diện hơn về yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa trong thời gian tới ■

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behaviour. *Organizational Behaviour and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Ajzen, I., & Driver, B. E. (1992). Application of the theory of planned behavior to leisure choice. *Journal of Leisure Research*, 13(8), 185–204. doi: 10.1080/00222216.1992.11969889
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitudes and Predicting Behavior*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Bamberg, S., Hunecke, M., & Blöbaum, A. (2007). Social context, personal norms and the use of public transportation: Two field studies. *Journal of Environmental Psychology*, 27(3), 190–203. doi:10.1016/j.jenvp.2007.04.001
- Bohlen, G., Schlegelmilch, B. B., & Diamantopoulos, A. (1993). Measuring ecological concern: A multi-construct perspective. *Journal of Marketing Management*, 9(4), 415–430. doi: 10.1080/0267257X.1993.9964250
- Browne, M. W., & Cudeck, R. (1992). Alternative ways of assessing model fit. *Sociological Methods & Research*, 21(2), 230–258.
- Brunner, L. (2010). Book review of “Handbook of Tourist Behavior” (2009) by Metin Kozak and Alain Decrop (Eds.). *The Canadian Geographer*, 54(3), 383–384.

- Chan, D. K., & Cheung, S. F. (1998). An examination of premarital sexual behavior among college students in Hong Kong. *Psychology and Health*, 13(5), 805–821. doi.org/10.1080/08870449808407433
- Conner, M., Warren, R., & Close, S. (1999). Alcohol consumption and the theory of planned behavior: An examination of the cognitive mediation of past behavior. *Journal of Applied Social Psychology*, 29(8), 1676–1704. doi.org/10.1111/j.1559-1816.1999.tb02046.x
- Dilkes-Hoffman L. S., Lane, J. L., & Grant, T. (2018). Environmental impact of biodegradable food packaging when considering food waste. *Journal of Cleaner Production*, 180, 325–334. doi: 10.1016/j.jclepro.2018.01.169
- Dunlap, R. E., van Liere, K. D., Mertig, A. G., & Jones, R. E. (2000). New trends in measuring environmental attitudes: Measuring endorsement of the new ecological paradigm: A revised NEP scale. *Journal of Social Issues*, 56(3), 425–442. doi: 10.1111/0022-4537.00176
- EAS. (2018). Status of Vietnam plastic waste pollution issues and challenges. *Congress Celebrates 25 Years of Partnerships for Healthy Oceans, People and Economies*. Iloilo Convention Center, Iloilo 27th November, City, Philippines.
- Flake, J. K., Barron, K. E., Hulleman, C., McCoach, B. D., & Welsh, M. E. (2015). Measuring cost: The forgotten component of expectancy-value theory. *Contemporary Educational Psychology*, 41, 232–244. doi: 10.1016/j.cedpsych.2015.03.002
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50. doi: 10.1177/002224378101800104
- Joireman, J. A., Anderson, J., & Strathman, A. (2004). The aggression paradox: Understanding links among aggression, sensation seeking, and the consideration of future consequences. *Journal of Personality and Social Psychology*, 84(6), 1287–1302. doi: 10.1037/0022-3514.84.6.1287
- Joireman, J., Balliet, D., Sprott, D., Spangenberg, E., & Schultz, J. (2008). Ego depletion, consideration of future consequences, and decision-making preferences: Implications for the self-regulation of behavior. *Personality and Individual Differences*, 45, 15–21. doi: 10.1016/j.paid.2008.02.011
- Gelici-Zeko, M., Lutters, D., ten Klooster, R., Weijzen, P. L. G. (2013). Studying the influence of packaging design on consumer perceptions (of dairy products) using categorizing and perceptual mapping. *Packaging Technology and Science*, 26(4), 215–228. doi: 10.1002/pts.1977
- Han, H., & Kim, Y. (2010). An investigation of green hotel customers' decision formation: Developing an extended model of the theory of planned behavior. *International Journal of Hospitality Management*, 29(4), 659–668. doi: 10.1016/j.ijhm.2010.01.001
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate Data Analysis* (5th ed.). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Haward, M. (2018). Plastic pollution of the world's seas and oceans as a contemporary challenge in ocean governance. *Nature Communications*, 9(667), 1–13. doi: 10.1038/s41467-018-03104-3

- Kalafatis, S. P., Pollard, M., East, R., & Tsogas, M. H. (1999). Green marketing and Ajzen's theory of planned behaviour: A cross-market examination. *Journal of Consumer Marketing*, 16(5), 441–460. doi: 10.1108/07363769910289550
- Kalamas, M., & Cleveland, M. (2014). Proenvironmental behaviours for thee but not for me: Green giants, green gods, and external environmental locus of control. *Journal of Business Research*, 67(2), 12–22. doi: 10.1016/j.jbusres.2013.03.007
- Kim, Y., & Han, H. (2010). Intention to pay conventional-hotel prices at a green hotel-A modification of the theory of planned behavior. *Journal of Sustainable Tourism*, 18(8), 997–1014. doi: 10.1080/09669582.2010.490300
- Law, A., De Lacy, T., Lipman, G., & Jiang, M. (2016). Transitioning to a green economy: The case of tourism in Bali, Indonesia. *Journal of Cleaner Production*, 111(B), 295–305. doi: 10.1016/j.jclepro.2014.12.070
- Laroche, M., Bergeron, J., & Barbaro-Forleo, G. (2001). Targeting consumers who are willing to pay more for environmentally friendly products. *Journal of Consumer Marketing*, 18(6), 503–520. doi: 10.1108/EUM00000000006155
- Lee, J., Hsu, L., Han, H., & Kim, Y. (2010). Understanding how consumers view green hotels: How a hotel's green image can influence behavioural intentions. *Journal of Sustainable Tourism*, 18(7), 901–914. doi: 10.1080/09669581003777747
- Lindh, H., Olsson, A., & Williams, H. (2016). Consumer perceptions of food packaging: Contributing to or counteracting environmentally sustainable development?. *Packaging Technology and Science*, 29(1), 3–23. doi: 10.1002/pts.2184
- Marsh, K., & Bugusu, B. (2012). Food packaging - roles, materials, and environmental Issues. *Journal of Food Science*, 72(3), 39–55. doi: 10.1111/j.1750-3841.2007.00301.x
- Milfont, T. L., & Duckitt, J. (2010). The environmental attitudes inventory: A valid and reliable measure to assess the structure of environmental attitudes. *Journal of Environmental Psychology*, 30(1), 80–94. doi: 10.1016/j.jenvp.2009.09.001
- Minton, A. P., & Rose, R. L. (1997). The effects of environmental concern on environmentally friendly consumer behavior: An exploratory study. *Journal of Business Research*, 40(1), 37–48. doi: 10.1016/S0148-2963 (96)00209-3
- Needham, M. D., Haider, W., & Rollins, R. (2016). Protected areas and visitors: Theory, planning, and management. In P. Dearden, R. Rollins, & M. Needham (Eds.), *Parks and Protected Areas in Canada: Planning and Management* (4th ed.) (pp. 104–140). Don Mills, ON: Oxford University Press.
- Orbell, S., Perugini, M., & Rakow, T. (2004). Individual differences in sensitivity to health communications: Consideration of future consequences. *Health Psychology*, 23(4), 388–396. doi.org/10.1037/0278-6133.23.4.388
- Petrocelli, J. V. (2003). Factor validation of the consideration of future consequences scale. *Journal of Social Psychology*, 143(4), 405–413. doi: 10.1080/00224540309598453
- Sở Du lịch Khánh Hòa. (2018). *Báo cáo kết quả kinh doanh du lịch năm 2018*. Tài liệu lưu hành nội bộ.

- Spalding, M., Burke, L., Wood, S. A., Ashpole, J., Hutchison, J., & zu Ermgassen, P. (2017). Mapping the global value and distribution of coral reef tourism. *Marine Policy*, 82, 104–113. doi: 10.1016/j.marpol.2017.05.014
- Strathman, A., Gleicher, F., Boninger, D. S., & Edwards, C. S. (1994). The consideration of future consequences: Weighting immediate and distant outcomes of behavior. *Journal of Personality and Social Psychology*, 66(4), 742–752.
- Suntikul, W., & Dorji, U. (2015). Tourism development: The challenges of achieving sustainable livelihoods in Bhutan's remote reaches. *International Journal of Tourism Research*, 18(5), 447–457. doi: 10.1002/jtr.2062
- Schultz, P. W., Shriver, C., Tabanico, J. J., & Khazian, A. M. (2004). Implicit connections with nature. *Journal of Environmental Psychology*, 24(1), 31–42. doi: 10.1016/S0272-4944(03)00022-7
- Vroom, V. H. (1964). *Work and Motivation*. New York: Wiley.
- Untaru, E. N., Ispas, A., Candrea, A. N., Luca, M., & Epuran, G. (2016). Predictors of individuals' intention to conserve water in a lodging context: The application of an extended theory of reasoned action. *International Journal of Hospitality Management*, 59, 50–59. doi: 10.1016/j.ijhm.2016.09.001